

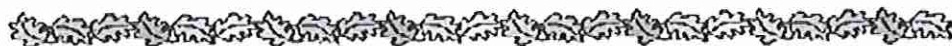
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
MST: 0312660770

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3 NĂM 2024

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, Quận Phú Nhuận, TP.HCM
MST: 0312660770

MỤC LỤC

	Trang
❑ Bảng cân đối kế toán giữa niên độ ngày 30/09/2024	1 - 3
❑ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngày 30/09/2024.....	4
❑ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ ngày 30/09/2024	5
❑ Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ ngày 30/09/2024	6 - 13



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		206,309,192,705	190,422,377,384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(1)	8,511,674,898	49,873,538,073
1. Tiền	111		3,511,674,898	49,873,538,073
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	(2)	163,500,000,000	106,000,000,000
1. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		163,500,000,000	106,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	(3)	33,484,164,572	32,744,241,629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán	132		47,455,000	11,902,464
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		30,385,507,213	26,943,095,168
4. Phải thu ngắn hạn khác	135		3,051,202,359	5,789,243,997
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		813,353,235	1,804,597,682
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4)	813,353,235	1,804,597,682
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5,805,867,989	6,271,672,824
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13,000,000	127,600,000
1. Phải thu dài hạn khác	218	(5)	13,000,000	127,600,000
II. Tài sản cố định	220	(7)	3,988,318,931	5,114,742,098
1. TSCĐ hữu hình	221		753,501,100	1,023,996,213
- Nguyên giá	222		3,150,566,343	3,150,566,343
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2,397,065,243)	(2,126,570,130)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227		3,234,817,831	4,090,745,885
- Nguyên giá	228		10,239,320,684	10,239,320,684
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,004,502,853)	(6,148,574,799)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,804,549,058	1,029,330,726
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(6)	479,801,623	659,197,173
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		1,324,747,435	370,133,553
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212,115,060,694	196,694,050,208

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14,631,908,392	13,265,949,113
I. Nợ ngắn hạn	310		13,365,243,881	12,107,325,891
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		-	51,535,762
2. Người mua trả tiền trước	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(8)	7,953,979,584	5,903,778,477
4. Phải trả người lao động	315		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	(9)	5,357,072,668	6,015,378,547
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	(10)	54,191,629	136,633,105
II. Nợ dài hạn	330		1,266,664,511	1,158,623,222
1. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	(11)	1,266,664,511	1,158,623,222
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	(12)	197,483,152,302	183,428,101,095
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		197,483,152,302	183,428,101,095
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27,500,000,000	27,500,000,000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,500,000,000	2,500,000,000
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	419		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		167,483,152,302	153,428,101,095
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212,115,060,694	196,694,050,208

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết Minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		-	-
Trong đó:			-	-
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	008		-	-
6.3. Chứng khoán cầm cố	009		-	-
6.4. Chứng khoán tạm giữ	010		-	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	011		-	-
6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	012		-	-
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	013		-	-
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	014		-	-
6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	015		-	-
7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty Quản lý quỹ	020		-	-
8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	(13)	371,061,120,211	825,854,240,851
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		371,061,120,211	825,854,240,851
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	(14)	52,502,435,607,449	48,687,296,675,746
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		52,502,435,607,449	48,687,296,675,746
9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	(15)	14,244,143,000	41,361,325,050
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	(16)	30,245,187,302	39,778,815,817

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Tổng Giám Đốc



Trần Châu Danh

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2024		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
Doanh thu	01		35,058,728,867	30,423,115,192	102,921,257,678	84,108,279,579
Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10	(17)	35,058,728,867	30,423,115,192	102,921,257,678	84,108,279,579
Doanh thu hoạt động tài chính	21	(18)	2,134,140,645	2,579,132,917	6,424,472,356	7,807,674,379
Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(19)	(10,071,191,732)	(9,893,860,444)	(29,073,776,280)	(29,249,374,578)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,121,677,780	23,108,387,665	80,271,953,754	62,666,579,380
Thu nhập khác	31		-	5,000,000	51,870,160	6,000,000
Chi phí khác	32		(280,827)	-	(280,827)	-
Lợi nhuận khác (40=31+32)	40		(280,827)	5,000,000	51,589,333	6,000,000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27,121,396,953	23,113,387,665	80,323,543,087	62,672,579,380
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(20.1)	(5,975,304,282)	(4,755,587,654)	(17,223,105,762)	(12,848,793,065)
Thuế TNDN hoãn lại	52		350,569,919	30,684,977	954,613,882	36,092,908
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50+51+52)	60		21,496,662,590	18,388,484,988	64,055,051,207	49,859,879,223

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Tổng Giám Đốc

Trần Châu Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	I			
Lợi nhuận trước thuế	01		80,323,543,087	62,672,579,380
Điều chỉnh:				
Khấu hao tài sản cố định	02		1,126,423,167	1,096,813,332
Các khoản dự phòng	03		107,332,573	108,749,997
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(6,424,472,356)	(7,813,674,379)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi của vốn lưu động			75,132,826,471	56,064,468,330
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(2,666,188,691)	(7,748,393,902)
(Tăng)/giảm các khoản phải trả	11		(869,405,375)	(762,206,005)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1,170,639,997	1,097,982,029
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(15,095,073,681)	(8,639,618,377)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		57,672,798,721	40,012,232,075
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	II			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		-	(981,476,847)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22		-	6,000,000
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(183,500,000,000)	(106,000,000,000)
Tiền thu khi đáo hạn hợp đồng tiền gửi ngân hàng	24		126,000,000,000	143,500,000,000
Lãi tiền gửi thu được	27		8,465,338,104	9,200,356,578
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong hoạt động đầu tư	30		(49,034,661,896)	45,724,879,731
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	III			
Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50,000,000,000)	(100,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(50,000,000,000)	(100,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(41,361,863,175)	(14,262,888,194)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		49,873,538,073	18,375,499,234
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		8,511,674,898	4,112,611,040

Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Tổng Giám Đốc

Trần Châu Danh

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Hình thức sở hữu vốn

Vốn trong nước

2. Lĩnh vực kinh doanh

Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán.

3. Thông tin doanh nghiệp

Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Quỹ Dai-ichi Life Việt Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 53/GP-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp ngày 10 tháng 02 năm 2014. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 07/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 01 năm 2023.

Trụ sở chính: Tầng 11, 149-151 Nguyễn Văn Trỗi, phường 11, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian hoạt động: 50 năm.

Chủ sở hữu: Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Dai-ichi Việt Nam.

4. Tổng số công nhân viên

Đến thời điểm 30/09/2024: tổng số công nhân viên là 18 người.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán: năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/07/2014 đến 31/12/2014, các năm tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Sổ kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ sách kế toán: Nhật ký sổ cái.

4. Chế độ kế toán áp dụng theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC và điều chỉnh, bổ sung, cập nhật theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực, mọi thành phần kinh tế ("Thông tư 200"). Thông tư có hiệu lực thực hiện kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ("Quyết định 15") ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2024	31/12/2023
Tiền gửi ngân hàng	3,511,674,898 (1)	49,873,538,073
Các khoản tương đương tiền	5,000,000,000	-
Cộng	8,511,674,898	49,873,538,073

(1) Trong đó:

Tiền gửi ngân hàng Vietcombank bằng VNĐ	3,486,705,865
Tiền gửi ngân hàng BIDV bằng VNĐ	24,969,033

2. Các khoản đầu tư tài chính**Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn**

	30/09/2024	31/12/2023
Đầu tư ngắn hạn – tiền gửi tại các ngân hàng	163,500,000,000 (1)	106,000,000,000
Cộng	163,500,000,000	106,000,000,000

(1) Trong đó:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024, các khoản tiền gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần trong nước bằng VNĐ có thời hạn gốc trên 3 tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá một năm với mức lãi suất từ 4.2% đến 5.8%/năm.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2024	31/12/2023
Phải thu phí quản lý danh mục từ DLVN	30,245,187,302	26,689,466,383
Phải thu phí quản lý danh mục từ Quỹ CAF&FIX	135,399,261	253,628,785
Phải thu phí phát hành chứng chỉ Quỹ mở	4,920,650	-
Phải thu ngắn hạn khác	3,051,202,359 (1)	5,789,243,997
Trả trước cho người bán	47,455,000	11,902,464
Cộng	33,484,164,572	32,744,241,629

(1) Trong đó:

- Khoản ứng trước có kỳ hạn còn lại dưới 3 tháng	413,446,185
- Khoản phải thu từ ứng lương trên 3 tháng đến dưới 12 tháng	114,600,000

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2024	31/12/2023
Số dư đầu kỳ	1,804,597,682	1,550,932,835
Tăng trong kỳ	3,636,254,866	4,459,652,332
Phân bổ trong kỳ	(4,627,499,313)	(4,205,987,485)
Số dư cuối kỳ	<u>813,353,235</u>	<u>1,804,597,682</u>

5. Các khoản phải thu dài hạn

	30/09/2024	31/12/2023
Phải thu dài hạn khác	<u>13,000,000</u>	<u>127,600,000</u>
Cộng	<u>13,000,000</u>	<u>127,600,000</u>

6. Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2024	31/12/2023
Số dư đầu kỳ	659,197,173	390,542,631
Tăng trong kỳ	147,674,000	525,864,694
Phân bổ trong kỳ	(327,069,550)	(257,210,152)
Số dư cuối kỳ	<u>479,801,623</u>	<u>659,197,173</u>

7. Tình hình tăng, giảm TSCĐ

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phần mềm	Chi phí xây dựng dở dang	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH				
1. Số dư đầu kỳ	3,150,566,343	10,239,320,684	-	13,389,887,027
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3. Thanh lý	-	-	-	-
4. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
5. Số dư cuối kỳ	3,150,566,343	10,239,320,684	-	13,389,887,027
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN				
1. Số đầu kỳ	2,126,570,130	6,148,574,799	-	8,275,144,929
2. Tăng trong kỳ	270,495,113	855,928,054	-	1,126,423,167
4. Số cuối kỳ	2,397,065,243	7,004,502,853	-	9,401,568,096
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
1. Số đầu kỳ	1,023,996,213	4,090,745,885	-	5,114,742,098
2. Số cuối kỳ	753,501,100	3,234,817,831	-	3,988,318,931

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,595,073,681	17,223,105,762	(15,095,073,681)	7,723,105,762
Thuế thu nhập cá nhân	308,704,796	3,702,285,977	(3,780,116,951)	230,873,822
Các khoản phí, lệ phí, phí khác	-	106,996,613	(106,996,613)	-
Cộng	5,903,778,477	21,032,388,352	(18,982,187,245)	7,953,979,584

9. Chi phí trích trước

	30/09/2024	31/12/2023
Trích trước chi phí hoạt động	1,184,442,789	692,044,547
Trích trước các khoản lương, thưởng	4,172,629,879	5,323,334,000
Cộng	5,357,072,668	6,015,378,547

10. Các khoản phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2024	31/12/2023
Kinh phí công đoàn	13,030,180	-
Các khoản phải trả khác	41,161,449	136,633,105
Cộng	54,191,629	136,633,105

11. Trích quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư

	30/09/2024	31/12/2023
Số dư đầu năm	1,158,623,222	1,014,000,000
Trích lập dự phòng trong năm	108,750,005	145,000,000
Chi bồi thường cho nhà đầu tư	(708,716)	(376,778)
Cộng	1,266,664,511	1,158,623,222

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

12. Vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Góp vốn (*)	27,500,000,000	-	-	27,500,000,000
Quỹ dự phòng tài chính	2,500,000,000	-	-	2,500,000,000
Quỹ khác thuộc vốn CSH (quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ)	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	153,428,101,095	64,055,051,207	(50,000,000,000)	167,483,152,302
Tổng Cộng	183,428,101,095	64,055,051,207	(50,000,000,000)	197,483,152,302

(*) Tổng số vốn đầu tư đến thời điểm 30 tháng 09 năm 2024 là 27,500,000,000 đồng (hai mươi bảy tỷ năm trăm triệu đồng).

(**) Ngày 21 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Thành viên của Công ty đã ban hành Nghị quyết số MC2023-10 chấp thuận liên quan đến Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Theo nội dung Nghị quyết này, số tiền lợi nhuận phân phối cho Chủ sở hữu là 50,000,000,000 VND. Ngày thực hiện phân phối lợi nhuận là ngày 22 tháng 01 năm 2024.

13. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam bao gồm:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Quỹ sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị		
Tiền gửi ngân hàng	200,169,499,063	114,831,075,015
Quỹ sản phẩm bảo hiểm liên kết chung		
Tiền gửi ngân hàng	169,814,398,665	408,989,790,679
Quỹ sản phẩm bảo hiểm hưu trí		
Tiền gửi ngân hàng	666,803,514	78,601,958
Quỹ sản phẩm bảo hiểm truyền thống		
Tiền gửi ngân hàng	410,418,969	301,954,773,199
Cộng	371,061,120,211	825,854,240,851

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024
(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

14. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam bao gồm:

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024				Ngày 31 tháng 12 năm 2023			
	Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường		Số lượng	Giá gốc	Giá thị trường	
Quỹ sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị								
Chứng khoán vốn	74,555,846	2,767,293,399,943	3,033,473,444,600		71,705,878	2,278,430,727,470	2,357,891,348,100	
Chứng khoán nợ	370,000	36,692,864,800	47,716,720,000		373,060	126,692,864,800	141,675,660,000	
Tiền gửi có kỳ hạn		738,600,000,000	738,600,000,000			482,700,000,000	482,700,000,000	
Quỹ sản phẩm bảo hiểm liên kết chung								
Chứng khoán nợ	175,952,265	28,442,914,510,416	31,142,587,753,300		164,136,666	24,319,086,444,576	27,612,401,511,795	
Tiền gửi có kỳ hạn		3,015,800,000,000	3,015,800,000,000			3,785,300,000,000	3,785,300,000,000	
Quỹ sản phẩm bảo hiểm hưu trí tự nguyện								
Chứng khoán nợ	1,150,010	126,627,350,000	151,037,450,000		1,150,010	126,627,350,000	156,599,200,000	
Tiền gửi có kỳ hạn		97,900,000,000	97,900,000,000			93,900,000,000	93,900,000,000	
Quỹ sản phẩm bảo hiểm truyền thống								
Chứng khoán nợ	109,020,657	14,870,707,482,290	17,440,442,391,052		106,230,457	14,359,759,288,900	17,420,972,176,800	
Tiền gửi có kỳ hạn		2,405,900,000,000	2,405,900,000,000			3,114,800,000,000	3,114,800,000,000	
Tổng cộng		52,502,435,607,449	58,073,457,758,952			48,687,296,675,746	55,166,239,896,695	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2023

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam		
Phải thu cổ tức	14,244,143,000	679,600,000
Phải thu bán cổ phiếu	-	20,681,725,050
Phải thu lãi từ chứng khoán nợ	-	20,000,000,000
Tổng cộng	14,244,143,000	41,361,325,050

16. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác trong nước là Công ty TNHH BHNT Dai-ichi Việt Nam		
Phí phải trả cho Công ty Quản lý quỹ DFCV	30,245,187,302	26,689,466,383
Phải trả cho giao dịch mua cổ phiếu	-	13,089,349,434
Tổng cộng	30,245,187,302	39,778,815,817

17. Doanh thu hoạt động kinh doanh

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2023
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	101,571,810,689	82,012,144,267
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ ĐTCK	1,325,786,767	2,090,638,774
Doanh thu từ phí phát hành chứng chỉ quỹ mở	23,660,222	5,496,538
Cộng	102,921,257,678	84,108,279,579

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2023
Lãi tiền gửi	6,424,472,356	7,807,674,379
Cộng	6,424,472,356	7,807,674,379

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ DAI-ICHI LIFE VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2023
Lương và các chi phí theo lương	19,021,921,887	20,393,559,305
Công cụ dụng cụ & văn phòng phẩm	3,251,698,241	2,563,934,339
Chi phí công tác	484,148,735	314,691,590
Thuế và phí khác	10,500,000	3,000,000
Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài	4,962,146,645	4,669,337,855
Chi phí khác	108,187,600	99,288,160
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,126,423,167	1,096,813,332
Trích quỹ bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	108,750,005	108,749,997
Cộng	29,073,776,280	29,249,374,578

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngày 30 tháng 09 năm 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2023
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17,223,105,762	12,848,793,065

Người lập



Nguyễn Thị Thùy Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thùy Linh



Ngày 18 tháng 10 năm 2024

Tổng Giám Đốc

Trần Châu Danh

